

Số: 259/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 29 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Yên Mô

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 05/9/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016/2020) tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để thực hiện các dự án công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-STNMT ngày 24/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Yên Mô, như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (có biểu Kế hoạch sử dụng đất kèm theo);
2. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2018 (có biểu Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kèm theo);
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (có biểu Kế hoạch thu hồi đất kèm theo);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (có biểu Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Yên Mô chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định về Luật Đất đai;
- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Yên Mô chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, VP, 4;
- Kh 31

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN YÊN MÔ, TỈNH NINH BÌNH

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Yên Thịch	X. Khánh Thượng	X. Khánh Dương	X. Mai Sơn	X. Khánh Thịch	X. Yên Phong	X. Yên Hòa	X. Yên Thắng	X. Yên Từ	X. Yên Hưng	X. Yên Thành	X. Yên Nhân	X. Yên M9	X. Yên Mạc	X. Yên Đồng	X. Yên Thái	X. Yên Lâm
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	187,98	20,79	55,35	7,29	31,55	2,24	3,09	1,51	6,10	10,13	2,67	3,51	1,35	5,17	5,57	21,45	1,61	8,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	141,54	18,10	49,59	5,68	26,04	1,70	1,80	0,47	4,39	10,02	2,04	2,88	1,35	4,52	3,71	1,00	1,14	7,11
	Trong đó: đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	114,77	18,10	35,83	5,53	17,20	1,70	0,86	0,47	2,88	10,02	2,02	2,59	1,35	4,13	3,71	0,96	0,69	6,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,66	1,26	5,59	1,45	2,36	-	0,03	0,55	1,31	-	0,08	0,16	-	0,47	1,56	-	0,32	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,17	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,42	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,14	0,70	0,17	0,16	0,65	0,54	1,26	0,49	0,40	0,11	0,55	0,40	-	0,18	0,28	0,03	0,15	1,07
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,05	0,53	-	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,74	0,21	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	0,33	-	0,13	-	-	-	1,00

